

Đơn vị: Trường THCS Chu Văn An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cầm Phả, ngày 21 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**Quý II năm 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.104.679.000	2.784.719.504	23,01	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.104.679.000	2.784.719.504	23,01	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.104.679.000	2.784.719.504	23,01	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.648.062.000	2.337.609.661	24,23	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.456.617.000	447.109.843	18,20	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bắc



Đơn vị: Trường THCS Chu Văn An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 21 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**6 tháng đầu năm 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.104.679.000	2.784.719.504	23,01	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.104.679.000	2.784.719.504	23,01	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.104.679.000	2.784.719.504	23,01	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.648.062.000	2.337.609.661	24,23	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.456.617.000	447.109.843	18,20	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bắc



THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN
QUÝ 2 NĂM 2025

STT	Nội dung	Tổng số lũy kế	Quý II	Ghi chú
	TỔNG CHI	4.979.760.045	2.772.890.204	
	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP	4.979.760.045	2.772.890.204	
A	Kinh phí tự chủ	4.503.217.918	2.337.609.661	
1	Tiền lương	2.262.538.053	1.175.472.333	
	Lương theo ngạch, bậc	2.175.596.842	1.088.531.122	
	Tiền công	86.941.211	86.941.211	
2	Phụ cấp lương	1.103.478.481	570.882.780	
	Phụ cấp chức vụ	28.314.000	13.923.000	
	Phụ cấp khu vực	58.266.000	30.888.000	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000	1.404.000	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	661.164.660	345.138.300	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.212.000	2.106.000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	348.713.821	177.423.480	
3	Phúc lợi tập thể	0	0	
	Chi khác	0	0	
4	Các khoản đóng góp	613.687.898	314.427.368	
	Bảo hiểm xã hội	463.889.382	241.035.796	
	Bảo hiểm y tế	79.523.894	41.320.422	
	Kinh phí công đoàn	43.766.658	18.297.677	
	Bảo hiểm thất nghiệp	26.507.964	13.773.473	
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.620.200	10.600.200	
	Chi khác	17.620.200	10.600.200	
6	Thanh toán dịch vụ công cộng	45.936.500	16.663.792	
	Tiền điện	32.505.500	12.050.667	
	Tiền nước	13.431.000	4.613.125	
7	Vật tư văn phòng	20.880.200	19.410.200	
	Văn phòng phẩm	6.825.000	5.355.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.575.200	12.575.200	
	Khoản văn phòng phẩm	0	0	
	Vật tư văn phòng khác	1.480.000	1.480.000	
8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.848.742	6.038.344	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.057.474	575.076	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.685.000	2.211.000	
	Tuyên truyền, quảng cáo	1.022.868	1.022.868	

	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí, thư viện	4.260.400	2.229.400	
	Chi khác	1.823.000	0	
9	Công tác phí	18.380.000	12.480.000	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.980.000	2.180.000	
	Tiền phụ cấp công tác phí	9.650.000	8.050.000	
	Tiền thuê phòng ngủ	750.000	250.000	
	Tiền khoán công tác phí	5.000.000	2.000.000	
10	Chi phí thuê mướn	144.840.600	67.500.000	
	Thuê lao động trong nước	135.000.000	67.500.000	
	Chi phí thuê mướn khác	9.840.600	-	
11	Sửa chữa thường xuyên	9.689.640	9.689.640	
	Thiết bị công nghệ thông tin	6.389.640	6.389.640	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.300.000	3.300.000	
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	195.155.604	116.447.004	
	Chi khác	195.155.604	116.447.004	
13	Chi khác	59.162.000	17.998.000	
	Chi tiếp khách	440.000		
	Chi các khoản khác	58.722.000	17.998.000	
B	Kinh phí không tự chủ	476.542.127	435.280.543	
1	Phụ cấp ưu đãi nghề	32.661.133	20.127.049	
2	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.500.000	1.500.000	
3	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.500.000	3.300.000	
4	Chi phí thuê mướn khác	24.653.100	11.674.200	
5	Đường điện, cấp thoát nước	17.458.694	17.458.694	
6	Chi khác	13.548.600		
7	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	319.020.000	319.020.000	
8	Thuê đào tạo lại cán bộ	41.500.000	41.500.000	
9	Tiền vệ sinh, môi trường	4.680.000	4.680.000	
10	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.020.600	16.020.600	

Cẩm Phả, ngày 21 tháng 7 năm 2025

KÊ TOÁN



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc

TÊN ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

**THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

STT	Nội dung	Tổng số lũy kế	6 tháng đầu năm	Ghi chú
	TỔNG CHI	4.979.760.045	4.979.760.045	
	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP	4.979.760.045	4.979.760.045	
A	Kinh phí tự chủ	4.503.217.918	4.503.217.918	
1	Tiền lương	2.262.538.053	2.262.538.053	
	Lương theo ngạch, bậc	2.175.596.842	2.175.596.842	
	Tiền công	86.941.211	86.941.211	
2	Phụ cấp lương	1.103.478.481	1.103.478.481	
	Phụ cấp chức vụ	28.314.000	28.314.000	
	Phụ cấp khu vực	58.266.000	58.266.000	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000	2.808.000	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	661.164.660	661.164.660	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.212.000	4.212.000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	348.713.821	348.713.821	
3	Phúc lợi tập thể	0	0	
	Chi khác	0	0	
4	Các khoản đóng góp	613.687.898	613.687.898	
	Bảo hiểm xã hội	463.889.382	463.889.382	
	Bảo hiểm y tế	79.523.894	79.523.894	
	Kinh phí công đoàn	43.766.658	43.766.658	
	Bảo hiểm thất nghiệp	26.507.964	26.507.964	
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.620.200	17.620.200	
	Chi khác	17.620.200	17.620.200	
6	Thanh toán dịch vụ công cộng	45.936.500	45.936.500	
	Tiền điện	32.505.500	32.505.500	
	Tiền nước	13.431.000	13.431.000	
7	Vật tư văn phòng	20.880.200	20.880.200	
	Văn phòng phẩm	6.825.000	6.825.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.575.200	12.575.200	
	Khoản văn phòng phẩm	0	0	
	Vật tư văn phòng khác	1.480.000	1.480.000	
8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.848.742	11.848.742	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.057.474	1.057.474	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.685.000	3.685.000	
	Tuyên truyền, quảng cáo	1.022.868	1.022.868	

	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí, thư viện	4.260.400	4.260.400	
	Chi khác	1.823.000	1.823.000	
9	Công tác phí	18.380.000	18.380.000	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.980.000	2.980.000	
	Tiền phụ cấp công tác phí	9.650.000	9.650.000	
	Tiền thuê phòng ngủ	750.000	750.000	
	Tiền khoán công tác phí	5.000.000	5.000.000	
10	Chi phí thuê mướn	144.840.600	144.840.600	
	Thuê lao động trong nước	135.000.000	135.000.000	
	Chi phí thuê mướn khác	9.840.600	9.840.600	
11	Sửa chữa thường xuyên	9.689.640	9.689.640	
	Thiết bị công nghệ thông tin	6.389.640	6.389.640	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.300.000	3.300.000	
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	195.155.604	195.155.604	
	Chi khác	195.155.604	195.155.604	
13	Chi khác	59.162.000	59.162.000	
	Chi tiếp khách	440.000	440.000	
	Chi các khoản khác	58.722.000	58.722.000	
B	Kinh phí không tự chủ	476.542.127	476.542.127	
1	Phụ cấp ưu đãi nghề	32.661.133	32.661.133	
2	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.500.000	1.500.000	
3	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.500.000	5.500.000	
4	Chi phí thuê mướn khác	24.653.100	24.653.100	
5	Đường điện, cấp thoát nước	17.458.694	17.458.694	
6	Chi khác	13.548.600	13.548.600	
7	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	319.020.000	319.020.000	
8	Thuê đào tạo lại cán bộ	41.500.000	41.500.000	
9	Tiền vệ sinh, môi trường	4.680.000	4.680.000	
10	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.020.600	16.020.600	

Cẩm Phà, ngày 21 tháng 7 năm 2025

KẾ TOÁN



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc